

100 TT /

Kie riang

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 44.103
	Giờ: Ngày 8 tháng 8 năm 2010

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
XÂY DỰNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.362.548.678.358	2.297.773.910.197
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		715.060.571.367	1.040.027.342.293
1. Tiền	111	V.01	715.060.571.367	1.040.027.342.293
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	257.940.000.000	107.940.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		257.940.000.000	107.940.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		640.130.289.280	459.962.724.581
1. Phải thu khách hàng	131		509.452.784.709	393.590.550.468
2. Trả trước cho người bán	132		51.629.447.793	32.034.102.176
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	79.048.056.778	34.338.071.937
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	718.728.855.454	668.093.663.108
1. Hàng tồn kho	141		718.728.855.454	668.093.663.108
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.688.962.257	21.750.180.215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.664.228.474	4.281.685.100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		570.538.767	-
3. Thuế và khoản khác phải thu Nhà nước	261		497.123.552	90.591.604
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	20.957.071.464	17.377.903.511
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.301.954.214.703	1.307.256.139.886
I. Tài sản cố định	220		274.155.297.564	270.924.281.610
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	219.651.048.279	210.053.919.243
- Nguyên giá	222		334.148.327.177	316.803.162.301
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.497.278.898)	(106.749.243.058)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	546.507.419	599.082.545
- Nguyên giá	225		736.051.844	736.051.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(189.544.425)	(136.969.299)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	22.679.725.077	22.856.680.453
- Nguyên giá	228		23.802.971.316	23.802.971.316
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.123.246.239)	(946.290.863)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	31.278.016.789	37.414.599.369
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	982.961.174.489	974.411.736.576
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		844.570.221.330	862.234.673.949
2. Đầu tư dài hạn khác	258		138.390.953.159	112.177.062.627
III. Tài sản dài hạn khác	270		44.837.742.650	61.920.121.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.11	44.359.378.276	55.423.914.894
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			6.021.764.572
3. Tài sản dài hạn khác	268		478.364.374	474.442.234
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		3.664.502.893.061	3.605.030.050.083



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.279.104.429.208	1.263.185.491.638
I. Nợ ngắn hạn	310		825.292.846.273	837.194.969.207
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	56.902.421.082	65.145.519.078
2. Phải trả người bán	312		60.155.005.736	84.357.830.443
3. Người mua trả tiền trước	313		44.341.514.387	38.094.999.504
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	82.695.230.291	59.505.839.012
5. Phải trả người lao động	315		8.156.056.592	10.653.748.333
6. Chi phí phải trả	316	V.14	5.280.020.093	3.643.300.676
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	567.762.598.092	575.793.732.161
II. Nợ dài hạn	330		453.811.582.935	425.990.522.431
1. Phải trả dài hạn khác	323		6.523.016.800	1.732.600.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	446.820.903.087	423.886.571.066
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		467.663.048	371.351.365
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.333.163.963.530	2.290.572.342.469
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	2.302.350.095.391	2.248.237.767.643
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.045.722.800.763	1.045.722.800.763
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		45.582.735.349	45.448.228.360
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		44.905.727.485	44.771.220.496
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418			5.225.166.610
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		166.138.831.794	407.070.351.415
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		30.813.868.139	42.334.574.826
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		30.813.868.139	42.334.574.826
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		52.234.500.323	51.272.215.976
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		3.664.502.893.061	3.605.030.050.083

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũng Tàu, ngày 05 tháng 08 năm 2010

Tổng Giám đốc

Lê Thành Hưng

Lê Minh Tuấn

Nguyễn Thiện Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	230.838.173.985	475.415.327.625	502.347.806.754	623.724.430.394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	234.450.223	308.208.436	98.287.409	209.443.545
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	230.603.723.762	475.107.119.189	502.249.519.345	623.514.986.849
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	138.033.420.642	279.016.128.861	330.403.378.094	424.417.829.862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.570.303.120	196.090.990.328	171.846.141.251	199.097.156.987
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	42.521.976.596	50.052.585.985	21.916.505.562	40.667.348.573
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	7.685.401.871	19.004.618.215	5.396.949.192	10.019.810.739
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		14.275.714.895	26.283.442.860	14.094.523.390	24.609.826.799
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.351.399.525	38.349.310.540	10.336.540.315	19.565.880.227
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		92.779.763.425	162.506.204.698	163.934.633.916	185.568.987.795
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.067.011.320	1.287.095.585	67.523.439.538	67.842.312.152
12. Chi phí khác	32		729.679.131	1.042.770.754	217.863.942	307.050.659
13. Lợi nhuận khác	40		337.332.189	244.324.831	67.305.575.596	67.535.261.493
14. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	50		3.820.129.453	6.206.849.055	2.543.210.897	3.483.381.724
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		96.937.225.067	168.957.378.584	233.783.420.409	256.587.631.012
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.8	22.567.260.949	39.843.421.300	43.886.731.412	48.443.783.390
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		74.369.964.118	129.113.957.284	189.896.688.997	208.143.847.622
8.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		1.285.084.153	1.715.375.738	1.366.454.446	1.625.518.589
8.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		73.084.879.965	127.398.581.546	188.530.234.551	206.518.329.033
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.9	714	1.274		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũng Tàu, ngày 05 tháng 08 năm 2010

Tổng Giám đốc

Lê Thành Hưng

Lê Minh Tuấn

Nguyễn Thiện Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	361.960.741.656	277.696.336.978
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(305.250.584.960)	(242.441.709.914)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(36.397.389.895)	(26.422.684.365)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.081.190.970)	(3.202.124.594)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(28.054.578.251)	(35.829.079.610)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	89.389.164.724	85.698.245.547
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(164.055.101.954)	(158.864.813.395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(88.488.939.650)	(103.365.829.353)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(17.849.828.109)	(3.820.776.366)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	296.709.643	14.215.969
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23	(150.000.000.000)	(52.517.100.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác	24	155.056.417	324.808.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(55.587.885.000)	(42.249.524.865)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.646.870.773	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	27.958.912.941	31.004.417.057
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(170.380.163.335)	257.239.231.795
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	6.899.589.978	45.181.660.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	72.907.079.631	45.228.082.543
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(89.905.506.717)	(56.400.641.915)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(55.998.830.833)	(1.940.953.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.097.667.941)	32.068.147.003
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(324.966.770.926)	185.941.549.445
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.040.027.342.293	292.885.980.902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.453.531)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	715.060.571.367	478.824.076.816

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũng Tàu, ngày 05 tháng 08 năm 2010

Tổng Giám đốc

Lê Thành Hưng

Lê Minh Tuấn

Nguyễn Thiện Tuấn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng được thành lập theo quyết định số: 55/QĐ-BXD ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Bộ Xây dựng "V/v Thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng".

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500101107 (số cũ: 4903000520) đăng ký lần đầu ngày 13-3-2008, cấp lại mã số doanh nghiệp ngày 24-6-2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp. Ngày 5 tháng 1 năm 2010, công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 4 về việc tăng vốn điều lệ từ 700.000.000.000 đồng lên 1.000.000.000.000 đồng

Trụ sở chính của công ty đặt tại số 265 Lê Hồng Phong, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thiện Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Minh Phú	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên
Ông Đỗ Doãn Chiến	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Ánh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Doãn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Táng	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Hoàn	Trưởng ban
Ông Hồ Mạnh Hùng	Thành viên (từ 11/4/2009)
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên (từ 11/4/2009)
Bà Đinh Thị Hiền	Thành viên (đến 10/4/2009)
Ông Nguyễn Quang Tín	Thành viên (đến 10/4/2009)

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới; Sửa chữa xe	51,67%

	máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.	
Công ty CP Du lịch và thương mại DIC	Kinh doanh khách sạn, du lịch ; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài ...	55,06%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Minh Hưng	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng ; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng	85,55%
Công ty CP DIC Xây dựng Cửu Long	Đầu tư phát triển khu đô thị, khu công nghiệp ; Thi công xây lắp ; dịch vụ nhà đất, khách sạn, du lịch...	51,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Gạch ngói Tuynel Long Hương	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói xây dựng và các SP gạch lát nền ; san lấp mặt bằng ; kinh doanh khai thác & vận chuyển đất cát để san lấp mặt bằng	69,50%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Nam	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp ; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới ; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải...	87,80%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Khoáng Sản Miền Trung	Khảo sát, thăm dò, chế biến khoáng sản phi kim loại làm vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản.....	66,19%
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DIC	Sản xuất bia tươi, kinh doanh bãi biển, kinh doanh nhà hàng	100%

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hội An	Đầu tư xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác chế biến khoáng sản, khách sạn du lịch	30,00%
Công ty CP Xi măng DIC Bình Dương	Sản xuất kinh doanh xi măng, san lấp mặt bằng, gia công chế tạo lắp ráp máy móc thiết bị cơ điện	29,34%
Công ty CP Bất động sản Đại Phước DIC	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản, tư vấn đầu tư, xây dựng	45,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2	Đầu tư xây dựng, sản xuất và kinh doanh vật liệu, kinh doanh bất động sản	40,91%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê Tông	Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm, Kinh doanh và sửa chữa thiết bị, xe máy thi công xây dựng, đầu tư xây dựng	36,00%
Công ty CP Tư vấn Thiết kế sáng tạo không gian DIC	Kinh doanh tư vấn xây dựng, dịch vụ, xây dựng	37,50%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phương Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn, quán rượu, bia, quầy bar ; kinh doanh dịch vụ ăn uống ; mua bán đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn	41,00%
Công ty CP Vina Đại Phước	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản...	28,00%

Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	Tư vấn đầu tư, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng	22,00%
Công ty TNHH J&D Đại An	Đầu tư xây dựng các căn hộ chung cư để bán hoặc cho thuê	25,00%
Công ty CP Gạch men Anh Em	Sản xuất mua bán gạch men, khai thác khoáng sản	41,80%
Cty CP Cầu kiện bê tông Đông Sài Gòn	Sản xuất mua bán cầu kiện bê tông, vật liệu xây dựng	25,00%
Công ty CP ĐTPTXD Du lịch thể thao Vũng Tàu	Kinh doanh sân golf, thi công xây dựng công trình, dịch vụ, thương mại	26,27%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Đầu tư, xây lắp, dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xuất khẩu lao động.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình cấp, thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế điện; Lắp đặt các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm, các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình.
- Tư vấn đầu tư; Quản lý dự án.
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho xây dựng, xe máy thi công, dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghệ khác; Mua bán các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất; Mua bán xe máy, thiết bị thi công; Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chung; Mua bán nhà; Dịch vụ môi giới bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn; Kinh doanh dịch vụ chợ và quản lý trung tâm thương mại.
- Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất và kinh doanh nước giải khát; Chế biến thực phẩm.
- Vận tải hàng; Vận tải hành khách bằng đường bộ, đường thủy; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.
- Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Tổng Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Tổng công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tổng Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc

ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến Tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	7.662.849.648	3.977.248.632
Tiền gửi ngân hàng	707.350.139.168	1.036.024.218.804
Tiền đang chuyển	47.582.551	25.874.857
Cộng	715.060.571.367	1.040.027.342.293

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	257.940.000.000	107.940.000.000
<i>Công ty tài chính CP Sông Đà</i>	<i>200.940.000.000</i>	<i>50.940.000.000</i>
<i>CN NH Đầu tư phát triển BRVT</i>	<i>7.000.000.000</i>	<i>7.000.000.000</i>
<i>NH TMCP Phát triển nhà TP.HCM</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
Cộng	257.940.000.000	107.940.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu khác	79.048.056.778	32.582.587.877
Cộng	79.048.056.778	32.582.587.877

4. Hàng tồn kho

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		16.650.150
Nguyên liệu, vật liệu	13.421.845.089	12.494.258.988
Công cụ, dụng cụ	980.058.479	1.574.006.491
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	689.779.881.775	640.869.044.359
Thành phẩm	8.550.343.424	8.202.387.624
Hàng hoá	4.373.822.659	4.375.813.897
Hàng gửi đi bán	1.622.904.028	561.501.599
Cộng giá gốc hàng tồn kho	718.728.855.454	668.093.663.108
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	718.728.855.454	668.093.663.108

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Dự án hạ tầng kỹ thuật sinh thái Đại Phước	59.073.018.054	111.243.533.766
Dự án Cầu Đại Phước	193.342.537.814	189.595.948.375
Dự án cơ sở hạ tầng Trung tâm Chí Linh	13.849.694.135	11.792.067.274

Dự án khu đô thị trục đường 51B, Vũng Tàu	498.931.884	474.210.521
Dự án chung cư 21 tầng D2	466.921.682	1.067.526.883
Dự án chung cư 15 tầng Chí Linh	204.662.180.403	167.145.060.169
Dự án chung cư B13	5.691.251	5.691.251
Dự án chung cư Thiên Hà	1.341.735.808	1.308.685.808
Dự án dân cư Cống Bà Dưng	34.659.302	34.659.302
Dự án Khu đô thị An Bàng - Hội An	677.150.491	677.150.491
Dự án Khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên	77.757.156.341	39.547.911.216
Dự án Khu dân cư Phường 4 Hậu Giang	3.479.893.389	2.944.317.718
Dự án Trường Mầm non 2 - Trung tâm Chí Linh	269.613.806	159.645.761
Dự án Trường Tiểu học - Trung tâm Chí Linh	-	-
Dự án tại đồi An Sơn, thành phố Đà Lạt	63.890.070.756	61.852.262.066
Tư vấn thiết kế (XN Tư vấn chuyển về)	134.855.254	134.855.254
Dự án Khu du lịch Long Tân, Nhơn Trạch	1.417.611.426	882.732.276
Bệnh viện Đa khoa Bà Rịa	1.100.674.876	610.578.674
Khu dân cư du lịch Phương Nam, Vũng Tàu	15.160.192	2.643.104
Khu dân cư Hiệp Phước, Nhơn Trạch, Đồng Nai	16.000.461.350	64.371.155
Dự án Thủy Tiên Resort, Tp. Vũng Tàu	5.950.004.932	4.799.780.415
Những dự án khác	45.811.858.629	46.525.412.880
Cộng	686.779.881.775	640.869.044.359

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tạm ứng	17.707.602.327	14.330.047.747
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	233.965.000	233.300.000
Tài sản ngắn hạn khác	3.015.504.137	2.814.555.764
Cộng	20.957.071.464	17.377.903.511

6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước :

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	137.777.832	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	331.743.408	
Tiền thuê đất	26.235.759	
Thuế môn bài	1.000.000	
Thuế khác	3.366.553	
	497.123.552	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	157.181.047.422	114.284.080.289	30.750.019.766	6.758.038.323	7.829.976.501	316.803.162.301
Số tăng trong năm						
- Mua trong năm		1.398.848.843	3.112.330.879	40.361.364	464.787.400	5.016.328.486
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.746.211.710					14.746.211.710
- Tăng khác	535.685.241	385.000.000	410.000	136.195.919		1.057.291.160
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán			1.154.978.160	389.830.843		1.544.809.003
- Giảm khác	944.723.759	940.845.718	12.481.000	31.807.000		1.929.857.477
Số dư cuối năm	171.518.220.614	115.127.083.414	32.695.301.485	6.241.639.581	8.566.082.083	334.148.327.177
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.303.540.271	57.743.626.636	13.156.252.423	3.926.759.060	5.619.064.668	106.749.243.058
Số tăng trong năm						
- Khấu hao trong năm	2.809.910.484	4.707.292.193	1.639.227.267	672.030.294	297.088.813	10.125.549.051
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	81.348.172	633.643.338	1.083.618.048	376.170.908		2.174.780.466
- Giảm khác	170.925.745			31.807.000		202.732.745
Số dư cuối năm	28.861.176.838	61.817.275.491	13.711.861.642	4.190.811.446	5.916.153.481	114.497.278.898
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	130.877.507.151	56.540.453.653	17.593.767.343	2.559.961.081	2.482.230.015	210.053.919.243
Tại ngày cuối năm	142.657.043.776	53.309.807.923	18.983.439.843	2.050.828.135	2.649.928.602	219.651.048.279

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	736.051.844
Thuê tài chính trong năm	
Mua lại tài sản thuê tài chính	
Số dư cuối năm	736.051.844
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	136.969.299
Khấu hao trong năm	52.575.126
Mua lại tài sản thuê tài chính	
Số dư cuối năm	189.544.425
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	599.082.545
Tại ngày cuối năm	546.507.419

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	14.429.919.500	141.321.000	9.231.730.816	23.802.971.316
Số dư đầu năm				
Số tăng trong năm				
- Mua trong năm				
Số giảm trong năm				
Số dư cuối năm	14.429.919.500	141.321.000	9.231.730.816	23.802.971.316
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	294.162.769	70.104.437	582.023.657	946.290.863
Số tăng trong kỳ	34.155.478	14.132.100	128.667.798	176.955.376
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	328.318.247	84.236.537	710.691.455	1.123.246.239
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	14.135.756.731	71.216.563	8.649.707.159	22.856.680.453
Tại ngày cuối kỳ	14.101.601.253	57.084.463	8.521.039.361	22.679.725.077

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Dự án siêu thị Coopmart, Trung tâm Chí Linh	18.379.368.396	18.378.868.396
Dự án xi măng Nghi Sơn – Thanh Hóa	449.559.091	449.559.091
ĐA mỏ đá Soklo – Gia Kiệm, Thống Nhất, Đồng Nai	99.099.455	
Công trình mỏ đá Granite miền trung	3.605.400.097	14.704.179.904
Công trình mở rộng xưởng nhà máy gạch Long Hương		289.706.366
Công trình mỏ đá xây dựng		241.370.483
Cảng thông quan nội địa	1.969.160.898	852.297.808
Dự án khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí Ba Sao	495.352.467	464.039.251
Chi phí xây dựng dở dang khác	6.280.076.385	2.034.578.070
Cộng	31.278.016.789	37.414.599.369

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	844.570.221.330	862.234.673.949
Đầu tư dài hạn khác	138.390.953.159	112.177.062.627
- Đầu tư cổ phiếu	107.692.780.000	106.239.520.000
+ Công ty Cp Xi măng Fico Tây Ninh – 6.050.000 cổ phần	60.500.000.000	60.500.000.000
+ Công ty Cp DIC Thanh Bình - 124.000 cổ phần	1.240.000.000	1.240.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC	19.960.182.449	
+ Công ty CP DIC số 4	8.225.504.500	
+ Công ty CP BOT QL6	6.000.000.000	
+ Công ty Cp Đầu tư KCN và đô thị IDICO – 45.978 cổ phần	459.780.000	306.520.000
+ Công ty Cp Chứng khoán Standard – 525.000 cổ phần	5.250.000.000	5.250.000.000
+ Công ty Cp DIC Đồng Tiến - 250.000 cổ phần	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Công ty Cp Tài chính Sông Đà – 2.400.000 cổ phần	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Công ty Cp Vina UIC – 300.000 cổ phần	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Công ty Cp Đầu tư phát triển xây dựng Du lịch thể thao Vũng Tàu – 1.000.000 cổ phần		8.700.000.000
+ Tổng Công ty Cp Bía Rượu nước giải khát Sài Gòn - 10.000 cổ phần	700.000.000	700.000.000
+ Công ty Cp TM Sabeco - 4.300 cổ phần	43.000.000	43.000.000
- Đầu tư trái phiếu	2.072.486.210	2.227.542.627
- Đầu tư dài hạn khác	4.440.000.000	3.710.000.000
Cộng	982.961.174.489	974.411.736.576

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào liên kết, liên doanh bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	30/06/2010	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	31/12/2009
		VND		VND
		Giá trị vốn góp VND		Giá trị vốn góp VND
Đầu tư vào công ty liên kết		810.817.385.227		829.131.837.846
Công ty Cp DIC Bê Tông	36,00	18.655.764.000	39,00	10.537.286.385
Công ty Cp DIC số 2	40,91	5.423.025.000	40,91	7.912.075.786
Công ty DIC Hội An	33,30	6.280.351.893	33,30	5.857.183.335
Công ty Cp Xi măng Bình Dương	29,34	6.502.900.000	29,34	8.294.746.315
Công ty Cp Tư vấn thiết kế sáng tạo Không gian DIC	37,50	900.000.000	37,50	412.814.097
Công ty Cp Bất động sản Đại Phước DIC	45,00	4.815.000.000	45,00	9.859.678.036
Công ty Cp Đầu tư phát triển DIC Phương Nam	41,00	98.400.000.000	41,00	98.665.999.017
Công ty Cp Vina Đại phước	28,00	450.800.000.000	28,00	463.657.629.404
Công ty Cp Đầu tư Việt Thiên Lâm	22,00	86.220.344.334	-	86.187.134.336
Công ty TNHH J&D Đại An	25,00	42.345.000.000	-	42.345.000.000
Công ty Cp Gạch men Anh Em	41,80	75.250.000.000	-	49.161.251.108
Công ty Cp Đầu tư phát triển xây dựng Du lịch thể thao Vũng Tàu		14.350.000.000		
Công ty CP Cầu kiện bê tông Đồng Sài Gòn	25,00	875.000.000		
Công ty Cp Đầu tư và Thương mại DIC	22,50		22,50	38.672.866.811
Công ty Cp DIC số 4	20,00		20,00	7.568.173.216
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		33.752.836.103		33.102.836.103
Dự án khu dân cư xã Hiệp Phước- Nhơn Trạch	37,76	10.384.087.514	37,76	10.384.087.514
Chi nhánh Công ty Cp Đầu tư ATA	80,00	23.368.748.589		22.718.748.589
Cộng		844.570.221.330		862.234.673.949

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lợi thế thương mại	14.825.902.771	25.917.829.849
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.533.001.291	1.817.687.407
Chi phí trả trước dài hạn khác	28.000.474.214	27.688.397.638
Cộng	44.359.378.276	55.423.914.894

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	21.480.198.124	19.948.272.196
Ngân hàng Ngoại thương Vũng Tàu	1.037.868.300	1.265.650.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Chi nhánh Quảng Nam	3.793.976.555	1.793.976.555
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Tp.Vũng Tàu	9.117.848.300	24.895.314.782
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai	1.463.018.630	-
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Nhơn Trạch – Đồng Nai	12.093.711.353	9.013.943.100
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	6.745.800.000	7.157.361.845
Cá nhân	1.170.000.000	1.071.000.000
Cộng	56.902.421.082	65.145.519.078

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.532.253.224	294.915.884
Thuế tiêu thụ đặc biệt	26.209.981	22.773.408
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.367.779.547	58.578.936.498
Thuế thu nhập cá nhân	135.988.519	180.750.365
Thuế tài nguyên	58.137.308	102.885.642
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	498.719.025	263.488.785
Các loại thuế khác	76.142.687	62.088.430
Cộng	82.695.230.291	59.505.839.012

14. Chi phí phải trả

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí bán hàng chung cư D2	136.393.452	774.016.180
Chi phí bảo trì chung cư 18 tầng A9	645.247.440	645.247.440
Chi phí phải trả khác	4.498.379.201	2.224.037.056
Cộng	5.280.020.093	3.643.300.676

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	898.578.263	
Kinh phí công đoàn	511.132.471	460.808.232
Bảo hiểm xã hội, y tế	125.184.842	358.384.341
Bảo hiểm thất nghiệp	3.232.426	
Phải trả về cổ phần hoá (*)	14.164.518.979	14.995.178.787
Cổ tức phải trả	72.360.831.800	47.428.571
Doanh thu chưa thực hiện	377.819.331.896	400.115.821.133
Các khoản phải trả, phải nộp khác	101.422.691.452	159.816.111.097
Cộng	567.762.598.092	575.793.732.161

16. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vũng Tàu	24.084.831.188	23.165.942.784
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Bình Dương	260.000.000	-
Ngân hàng Ngoại thương TP.Vũng Tàu	8.192.684.000	10.951.988.854
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai (*)	328.632.955.310	302.593.701.858
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhơn Trạch, Đồng Nai	1.161.954.545	1.555.681.818
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Tp.Vũng Tàu	2.332.517.916	2.722.517.916
Ngân hàng Ngoại thương CN Quảng Nam	5.469.559.190	4.657.899.943
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – CN.Vũng Tàu (**)	45.677.519.159	42.853.549.159
Ngân hàng Eximbank CN.Bà Rịa	5.854.166.667	3.576.450.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP.HCM (***)	25.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Tài chính Dầu khí, CN.Vũng Tàu	154.715.112	1.207.510.662
Vay đối tượng khác		601.328.072
Nợ dài hạn khác		-
Cộng	446.820.903.087	423.886.571.066

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/03/2010 VND	%	31/12/2009 VND	%
Dại diện vốn góp của nhà nước	567.211.850.000	55,76	390.348.300.000	55,76
- Ông Nguyễn Thiện Tuấn	283.605.930.000	27,88	195.174.150.000	27,88
- Ông Đỗ Doãn Chiến	96.426.010.000	9,48	66.359.210.000	9,48
- Ông Phạm Ngọc Ánh	96.426.010.000	9,48	66.359.210.000	9,48
- Ông Lê Minh Tuấn	90.753.900.000	8,92	62.455.730.000	8,92
Vốn góp của các đối tượng khác	432.788.150.000	44,24	309.651.700.000	44,24
Cộng	1.000.000.000.000	100	700.000.000.000	100

c) Cổ phiếu

	30/06/2010	31/12/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	70.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	230.838.173.985	244.577.153.640
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	37.842.454.667	18.951.620.310
Doanh thu kinh doanh bất động sản	95.839.584.826	132.999.573.597
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.272.877.064	48.201.873.103
Doanh thu hợp đồng xây dựng	33.883.257.428	44.124.086.630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	234.450.223	73.758.213
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	157.037.995	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	77.412.228	73.758.213
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	230.603.723.762	244.503.395.427

4. Giá vốn hàng bán

	Kỳ nay	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán		14.315.596.160
Giá vốn của thành phẩm đã bán	27.419.141.969	
Giá vốn kinh doanh bất động sản	33.713.215.781	50.421.789.709
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46.861.660.692	33.896.758.449
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	30.039.402.200	42.108.121.485
Cộng	138.033.420.642	140.982.708.219

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ nay	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.342.501.122	7.148.408.829
Lãi đầu tư trái phiếu	41.041.583	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.244.528.500	
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Lãi bán hàng trả chậm	889.019.702	383.200.560
Nhượng bán các khoản đầu tư tài chính	23.004.885.689	
Cộng	42.521.976.596	7.530.609.389

6. Chi phí tài chính

	Kỳ nay	Kỳ trước
Lãi tiền vay	7.570.098.008	5.771.462.410
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		5.542.835.368
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		4.918.566
Chi phí hoạt động tài chính khác	115.303.863	
Cộng	7.685.401.871	11.319.216.344

7. Thu nhập khác

	Kỳ nay	Kỳ trước
Thanh lý tài sản	618.793.409	
Chênh lệch do góp vốn bằng quyền sử dụng đất		
Thu nhập khác	448.217.911	220.084.265
Cộng	1.067.011.320	220.084.265

8. Chi phí khác:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thanh lý tài sản	543.768.514	
Chênh lệch do góp vốn bằng quyền sử dụng đất		
Thu nhập khác	185.910.617	313.091.623
Cộng	729.679.131	313.091.623

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế suất áp dụng cho các công ty con của Tổng Công ty Cp Đầu tư phát triển Xây dựng được quy định trong các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tương ứng của từng công ty con.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.567.260.949	17.276.160.351
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	22.567.260.949	17.276.160.351

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	73.084.879.965	54.313.701.581
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	73.084.879.965	54.313.701.581
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	731	543

Người lập biểu



Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Tuấn

Vũng Tàu, ngày 05 tháng 08 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Tuấn